

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 48/NQ-HĐND

Ninh Bình, ngày 09 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn;
dự toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Ninh Bình năm 2026**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 2661/QĐ-TTg ngày 05 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về giao chi tiết dự toán năm 2026;

Xét Tờ trình số 206/TTr-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương tỉnh Ninh Bình năm 2026; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Ninh Bình năm 2026 như sau:

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 80.260.800 triệu đồng.
2. Dự toán thu ngân sách địa phương: 87.477.929 triệu đồng.
3. Dự toán chi ngân sách địa phương: 87.638.029 triệu đồng.
4. Bội chi ngân sách địa phương: 160.100 triệu đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình khóa XV, Kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán nhà nước Khu vực XI;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Như Điều 2;
- Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Thuế tỉnh Ninh Bình; Chi cục Hải quan khu vực IV;
- Thường trực Đảng ủy, HĐND, UBND các phường, xã;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Ninh Bình;
- Trung tâm Thông tin - Công báo;
- Lưu: VT. *lưu*

CHỦ TỊCH



Lê Quốc Chính

Biểu số 01

(Theo Biểu mẫu số 15 Nghị
định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23/3/2017 của Chính
phủ)

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	87.477.929
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	67.111.150
-	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	3.705.500
-	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%)	63.405.650
II	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	17.739.346
-	Bổ sung cân đối	7.831.093
-	Bổ sung có mục tiêu	9.101.202
-	Số bổ sung thực hiện cctl 2,34 trđ/tháng	807.051
III	Thu kết dư	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang (1)	2.627.433
V	Thu phản ánh qua ngân sách, huy động đóng góp	
VI	Thu viện trợ	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	87.638.029
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	81.562.990
1	Chi đầu tư phát triển	41.512.000
2	Chi thường xuyên (2)	38.224.154
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	80.700
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.510
5	Dự phòng ngân sách	1.742.626
6	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	
7	Chi từ nguồn tăng thu ngân sách	
II	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu	6.075.039
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu vốn đầu tư cho tỉnh để thực hiện các dự án, nhiệm vụ	1.875.350
3	Ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu vốn sự nghiệp cho tỉnh để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ theo quy định	4.199.689
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
C	BỘI THU NSDP	
D	BỘI CHI NSDP	160.100
E	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	88.500
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	88.500
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	

TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
F	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	248.600
I	Vay để bù đắp bội chi	248.600
II	Vay để trả nợ gốc	

Biểu số 02

(Theo Biểu mẫu số 16 Nghị
định số 31/2017/NĐ-CP ngày
23/3/2017 của Chính phủ)



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình)

Đơn vị: Triệu đồng

Nội dung	Dự toán năm 2026	
	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
TỔNG THU NSNN	80.260.800	67.111.150
I. Thu nội địa	75.160.800	67.111.150
<i>* Trong đó thu nội địa không bao gồm tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết</i>	<i>32.618.800</i>	<i>30.929.450</i>
1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương	700.000	700.000
- Thuế giá trị gia tăng	550.100	550.100
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	80.000	80.000
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	21.900	21.900
- Thuế tài nguyên	48.000	48.000
2. Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	193.000	193.000
- Thuế giá trị gia tăng	111.100	111.100
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	75.000	75.000
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	100
- Thuế tài nguyên	6.800	6.800
3. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.011.000	3.995.000
- Thuế giá trị gia tăng	770.700	770.700
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.000.000	2.984.000
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	240.000	240.000
- Thuế tài nguyên	300	300
4. Thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh	16.444.800	16.423.100
- Thuế giá trị gia tăng	6.431.900	6.431.900
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.645.000	2.645.000
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	6.823.000	6.801.300
<i>Trong đó: thu từ HH CSKD NK tiếp tục bán ra trong nước</i>	<i>21.700</i>	
- Thuế tài nguyên	544.900	544.900
5. Lệ phí trước bạ	1.430.000	1.430.000
<i>Tr.đó: Lệ phí trước bạ nhà đất</i>	<i>308.255</i>	<i>308.255</i>
6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	50	50
6. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	72.950	72.950
7. Thuế thu nhập cá nhân	2.450.000	2.450.000
8. Thu thuế bảo vệ môi trường	1.300.000	780.000
- Thu từ hàng hóa nhập khẩu	520.000	
- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	780.000	780.000
9. Thu phí và lệ phí	780.000	693.000
9.1. Phí và lệ phí trung ương	87.000	
9.2. Phí, lệ phí địa phương	693.000	693.000
10. Tiền sử dụng đất	42.402.000	36.041.700
11. Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	3.800.000	3.230.000
12. Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản tại xã	90.000	90.000
13. Thu khác ngân sách	1.100.000	682.400
14. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	226.200	169.150
15. Thu tiền sử dụng khu vực biển	2.000	2.000

Nội dung	Dự toán năm 2026	
	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
15. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	140.000	140.000
16. Thu cổ tức, LNĐC và LNST NSDP hưởng 100%	18.800	18.800
II. Thu huy động, đóng góp, phản ánh qua NS và viện trợ		
III. Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế TTĐB, thuế GTGT hàng nhập khẩu do Hải Quan thu	5.100.000	
1. Thuế xuất khẩu	580.900	
2. Thuế nhập khẩu	1.155.200	
3. Thuế bảo vệ môi trường	26.900	
4. Thuế giá trị gia tăng	3.320.300	
5. Thuế TTĐB	15.800	
6. Thu khác	900	
IV. Thu viện trợ		

Biểu số 03
(Theo Biểu mẫu số 17
Nghị định số
31/2017/NĐ-CP ngày



ĐỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung các khoản chi	Dự toán năm 2026
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	87.638.029
	A. Chi cân đối ngân sách địa phương	81.562.990
I	Chi đầu tư phát triển	41.512.000
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	41.512.000
1.1	Vốn đầu tư XDCB tập trung	5.170.200
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	36.041.700
1.3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	140.000
1.4	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	160.100
1.5	Chi đầu tư phát triển khác	
2	Chi đầu tư, hỗ trợ vốn cho các quỹ và đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	38.224.154
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	17.697.718
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	680.452
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.510
IV	Dự phòng ngân sách	1.742.626
V	Chi trả nợ lãi vay	80.700
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
B	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu	6.075.039
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu vốn đầu tư cho tỉnh để thực hiện các dự án, nhiệm vụ	1.875.350
2.1	Vốn ngoài nước	103.600
2.2	Vốn trong nước	1.771.750
3	Ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu vốn sự nghiệp cho tỉnh để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ theo quy định	4.199.689

Biểu số 04

(Theo Biểu mẫu số 18 Nghị
định số 31/2017/NĐ-CP ngày
23/3/2017 của Chính phủ)

**KẾ HOẠCH VAY VÀ TRẢ NỢ NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình)

TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
A	MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP	53.688.920
B1	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	160.100
B2	BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	-
C	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC	-
I	Tổng dư nợ đầu năm	717.930
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	1,3%
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	-
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	717.930
-	Dự án cấp nước vệ sinh và sức khỏe nông thôn Đồng bằng sông Hồng	48.295
-	Dự án cấp nước và vệ sinh nông thôn Đồng bằng sông Hồng	62.330
-	Dự án: Xây dựng âu Kim Đài phục vụ ngăn mặn, giữ ngọt và ứng phó với tác động nước biển dâng cho 06 huyện, thành phố khu vực nam Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình	104.472
-	Dự án: Sửa chữa và nâng cao an toàn hồ đập tỉnh Ninh Bình	18.740
-	Dự án: Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	2.512
-	Dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Phát Diệm, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình	170.887
-	Dự án xử lý rác thải Nam Định	1.000
-	Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương	27.083
-	Dự án Nâng cấp hạ tầng thủy lợi huyện Hải Hậu - giai đoạn 2	10.717
-	Dự án điện REII	6.411
-	Dự án mở rộng Trường Cao đẳng nghề Hà Nam	14.485
-	Dự án nâng cấp đô thị, tiểu dự án thành phố Phủ Lý (phần vốn bổ sung)	144.252
-	Hợp phần cấp nước Chương trình nước sạch và Vệ sinh nông thôn vốn vay WB	106.746
II	Trả nợ gốc vay trong năm	88.500
1	Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay	88.500
1.1	Trái phiếu chính quyền địa phương	-
1.2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	88.500
-	Dự án cấp nước vệ sinh và sức khỏe nông thôn Đồng bằng sông Hồng	9.659
-	Dự án cấp nước và vệ sinh nông thôn Đồng bằng sông Hồng	12.472
-	Dự án: Xây dựng âu Kim Đài phục vụ ngăn mặn, giữ ngọt và ứng phó với tác động nước biển dâng cho 06 huyện, thành phố khu vực nam Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình	15.339
-	Dự án: Sửa chữa và nâng cao an toàn hồ đập tỉnh Ninh Bình	4.500
-	Dự án: Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	2.160

TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
-	Dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Phát Diệm, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình	-
-	Dự án xử lý rác thải Nam Định	1.000
-	Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương	5.330
-	Dự án Nâng cấp hạ tầng thủy lợi huyện Hải Hậu - giai đoạn 2	1.200
-	Dự án điện REII	2.000
-	Dự án mở rộng Trường Cao đẳng nghề Hà Nam	6.000
-	Dự án nâng cấp đô thị, tiểu dự án thành phố Phủ Lý (phần vốn bổ sung)	21.000
-	Hợp phần cấp nước Chương trình nước sạch và Vệ sinh nông thôn vốn vay WB	7.840
2	Nguồn trả nợ	88.500
-	Từ nguồn vay	-
-	Bội thu ngân sách địa phương	-
-	Tăng thu, tiết kiệm chi	88.500
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh	-
III	Tổng mức vay trong năm	248.600
1	Theo mục đích vay	-
-	Vay bù đắp bội chi	-
-	Vay trả nợ gốc	-
2	Theo nguồn vay	248.600
2.1	Trái phiếu chính quyền địa phương	-
2.2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	248.600
-	Dự án cấp nước vệ sinh và sức khỏe nông thôn Đồng bằng sông Hồng	-
-	Dự án Cấp nước và vệ sinh nông thôn đồng bằng sông Hồng	-
-	Dự án: Xây dựng âu Kim Đài phục vụ ngăn mặn, giữ ngọt và ứng phó với tác động nước biển dâng cho 06 huyện, thành phố khu vực nam Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình	-
-	Dự án: Sửa chữa và nâng cao an toàn hồ đập tỉnh Ninh Bình	-
-	Dự án: Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	-
-	Dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Phát Diệm, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình	44.400
-	Dự án xử lý rác thải Nam Định	-
-	Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương	-
-	Dự án Nâng cấp hạ tầng thủy lợi huyện Hải Hậu - giai đoạn 2	-
-	Dự án điện REII	-
-	Dự án mở rộng Trường Cao đẳng nghề Hà Nam	-
-	Dự án nâng cấp đô thị, tiểu dự án thành phố Phủ Lý (phần vốn bổ sung)	-
-	Hợp phần cấp nước Chương trình nước sạch và Vệ sinh nông thôn vốn vay WB	-
-	Dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đưa nước ngọt xuống vùng hạ du huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình phục vụ phát triển kinh tế xã hội thích ứng với biến đổi khí hậu	204.200
IV	Tổng dư nợ cuối năm	878.030
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	1,6%
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	-
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	878.030
-	Dự án cấp nước vệ sinh và sức khỏe nông thôn Đồng bằng sông Hồng	38.636
-	Dự án Cấp nước và vệ sinh nông thôn đồng bằng sông Hồng	49.858

TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
-	Dự án: Xây dựng âu Kim Đài phục vụ ngăn mặn, giữ ngọt và ứng phó với tác động nước biển dâng cho 06 huyện, thành phố khu vực nam Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình	89.133
-	Dự án: Sửa chữa và nâng cao an toàn hồ đập tỉnh Ninh Bình	14.240
-	Dự án: Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	352
-	Dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Phát Diệm, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình	215.287
-	Dự án xử lý rác thải Nam Định	-
-	Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương	21.753
-	Dự án Nâng cấp hạ tầng thủy lợi huyện Hải Hậu - giai đoạn 2	9.517
-	Dự án điện REII	4.411
-	Dự án mở rộng Trường Cao đẳng nghề Hà Nam	8.485
-	Dự án nâng cấp đô thị, tiểu dự án thành phố Phủ Lý (phần vốn bổ sung)	123.252
-	Hợp phần cấp nước Chương trình nước sạch và Vệ sinh nông thôn vốn vay WB	98.906
-	Dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đưa nước ngọt xuống vùng hạ du huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình phục vụ phát triển kinh tế xã hội thích ứng với biến đổi khí hậu	204.200
D	Trả nợ lãi, phí	80.700